

TÁC ĐỘNG CỦA SUY THOÁI MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN SINH KẾ VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM¹

TS. Đỗ Thị Thơm

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

ThS. Nguyễn Thị Hồng Nga

Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

Tóm tắt: Suy thoái môi trường (STMT) và biến đổi khí hậu (BĐKH) đang và sẽ tác động mạnh mẽ tới các khu vực ven biển, các vùng đồng bằng châu thổ, trung du và miền núi, các cửa sông, rừng đầu nguồn, vốn là những nơi sinh sống của các dân tộc thiểu số (DTTS). Việt Nam là một trong 5 quốc gia trên thế giới chịu tác động nặng nề nhất của STMT, BĐKH và nước biển dâng. Bên cạnh tỷ lệ nghèo đói cao, trình độ học vấn thấp và nguồn lực vật chất đối phó với STMT và BĐKH hạn chế, các cộng đồng DTTS ở nước ta đang phải đối mặt với mối đe dọa rất lớn trên các lĩnh vực nông, lâm ngư nghiệp và đời sống xã hội. Trên cơ sở phân tích nguồn dữ liệu từ các ngành liên quan, các tác giả bài viết có một số nhận xét về những ảnh hưởng của STMT và BĐKH đối với các vùng DTTS khác nhau trong hoạt động sinh kế và đời sống xã hội cũng như những vấn đề liên quan đến tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, qua đó gợi ý những vấn đề cần trao đổi và tiếp tục nghiên cứu.

Từ khóa: Suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, dân tộc thiểu số, sinh kế, đời sống xã hội.

Ngày nhận bài: 1/7/2019; ngày gửi phản biện: 2/7/2019; ngày duyệt đăng: 8/8/2019

Mở đầu

STMT và BĐKH² không còn là vấn đề của một quốc gia riêng lẻ nào, mà là vấn đề chung của toàn cầu, bởi vì các tác động của STMT và BĐKH gây ra đều ảnh hưởng trên diện rộng và tác động cơ bản đến đời sống con người trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Hàng trăm triệu người trên thế giới có thể lâm vào nạn đói, thiếu nước, lụt lội, bệnh tật... mỗi năm do ảnh hưởng của STMT và BĐKH gây ra. Tuy nhiên, các DTTS ở Việt

¹ Bài viết này là sản phẩm của Đề tài cấp nhà nước “Tác động của suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu đến đời sống của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay”, Mã số đề tài: CTDĐT.45.18/16-20.

² Ở bài viết này, nội hàm khái niệm BĐKH bao gồm sự thay đổi về nhiệt độ, thiên tai và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt khác. STMT chủ yếu tập trung vào các sự cố môi trường (lũ lụt, hạn hán...).

Nam, do điều kiện địa lý cư trú và bối cảnh xã hội, lịch sử, là đối tượng chịu tác động trực tiếp và nặng nề nhất của STMT và BĐKH những năm trở lại đây. Phần đa các cộng đồng DTTS thường sinh sống ở vùng núi, ven biển, giao thông hiểm trở, điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu các nguồn lực cần thiết cho sản xuất như vốn, đất nông nghiệp và hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản,... Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả phân tích những tác động của STMT và BĐKH tới đời sống kinh tế, xã hội của các DTTS ở nước ta thời gian qua dựa trên kết quả nghiên cứu tại hai khu vực thuộc diện bị ảnh hưởng nặng nề bởi STMT, BĐKH và có đông đồng bào DTTS sinh sống, đó là: Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long.

1. Tác động đến hoạt động sinh kế của các dân tộc thiểu số

Một trong những tác động nghiêm trọng nhất của STMT và BĐKH đối với DTTS ở Việt Nam là ảnh hưởng đến sinh kế. STMT và BĐKH bao gồm thay đổi về nền nhiệt, lượng mưa cùng với tần suất dày đặc của thiên tai và các hình thái thời tiết cực đoan... đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông, lâm và ngư nghiệp cũng như hoạt động của các ngành kinh doanh dịch vụ khác. Hệ quả là, an ninh lương thực không được đảm bảo, nguồn thu nhập của người dân bấp bênh, dẫn tới hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội như y tế, giáo dục,...

1.1. Đối với sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp được cho là nguồn sinh kế quan trọng của các cộng đồng DTTS. Tuy nhiên, nông nghiệp Việt Nam nói chung và ở những vùng DTTS nói riêng vẫn phụ thuộc rất lớn vào các loại tài nguyên thiên nhiên và điều kiện thời tiết, khí hậu. Vì thế, STMT và BĐKH đang tác động mạnh mẽ tới các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của đồng bào DTTS.

STMT và BĐKH là tác nhân trực tiếp phá hủy mùa màng, làm xáo trộn hệ thống sản xuất lương thực và làm thay đổi tập quán canh tác của các dân tộc. Nhiệt độ hay lượng mưa biến động mạnh làm cho hoạt động trồng trọt bị đình trệ, dẫn đến việc các nông hộ không thể gieo lúa, thiếu nước tưới cho cây trồng. Nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp đều ảnh hưởng tiêu cực tới sự tăng trưởng và năng suất cây trồng. Nhiệt độ cao là môi trường thuận lợi cho các loại dịch bệnh và sâu hại cây trồng sinh trưởng và lây lan nhanh. Ngoài ra, thiên tai bất thường và thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt, rét đậm, rét hại kéo dài và băng giá... cũng trực tiếp phá hủy các diện tích đã gieo trồng, làm thiệt hại tới sản lượng cây lúa, các loại cây hoa màu, cây ăn quả và cây công nghiệp của người dân.

Bảng 1: Tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan tới nông, lâm và ngư nghiệp ở Việt Nam năm 2016

Chỉ tiêu thiệt hại		Đơn vị	Sương muối, rét hại	Hạn hán, xâm nhập mặn	Lốc, sét, mưa đá	Lũ quét, sạt lở đất	Lũ nhỏ khác
Nông nghiệp	Diện tích lúa (DT)	ha	60.340	245.496	5.848	4.001	86
	DT gieo cấy lúa thuần	ha	51.005	240.935	5.845	4.001	86
	DT gieo cấy lúa lai	ha	8.167	4.560	-	-	-
	DT mạ	ha	6.982	-	12	-	-
	DT hoa màu, rau màu	ha	25.930	31.904	4.428	1.002	-
	DT cây trồng lâu năm	ha	6.047	38.889	681	8	-
	DT cây trồng hàng năm	ha	518	-	1.892	-	-
	DT cây ăn quả tập trung	ha	5.668	38.889	286	17	-
	DT rừng hiện có	ha	51.028	-	16	-	-
Chăn nuôi	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	36.678	6.528	74	47	1
	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	60.239	1.809	2.221	1.444	8.000
Thủy sản	DT nuôi cá truyền thống	ha	4.227	194	21	47	-
	DT nuôi ao hồ nhỏ	ha	1.493	194	22	217	-
	DT nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha	0	-	-	-	-
	DT nuôi cá da trơn	ha	0	-	-	-	-
	DT nuôi tôm	ha	0	-	-	-	-
	DT nuôi ngao	ha	0	-	-	-	-
	Thủy, hải sản khác	ha	1.740	68.814	-	-	-
	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m3/ lồng	50	-	1	-	-
	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m3/ lồng	0	-	-	-	-
	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	0	-	9	-	6

Nguồn: Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai (2018).

Bảng 1 cho thấy, những thiệt hại nặng nề do các hiện tượng thời tiết cực đoan đối với lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi của Việt Nam trong năm 2016. Trong đó, sương muối, rét đậm, rét hại thường xảy ra ở các tỉnh miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (nơi tập trung tới hơn 30 dân tộc và 60% dân số là người DTTS) đã làm thiệt hại tới 60.340 ha lúa, gần 26.000 ha hoa màu và 5.700 ha cây ăn quả (Hoàng Thị Lan, 2016). Gần đây nhất, đợt mưa lớn diện rộng và kéo dài gây lũ quét và sạt lở đất vào tháng 7-8/2018 ở khu vực miền núi phía Bắc như Sơn La, Lào Cai, Điện Biên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng đối với sản xuất nông nghiệp của các địa phương. Diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại của cộng đồng dân cư ở đây lên tới gần 1.000 ha, trong đó: tỉnh Điện Biên thiệt hại 62 ha; tỉnh Sơn La 615 ha; tỉnh Hòa Bình 34 ha; tỉnh Lào Cai 115 ha; tỉnh Yên Bái 17 ha; tỉnh Bắc Kạn 44 ha; và tỉnh Phú Thọ 90 ha (Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai, 2018).

STMT và BĐKH còn là nguyên nhân gây ra tình trạng suy giảm diện tích đất canh tác cũng như chất lượng đất sản xuất, ảnh hưởng tới diện tích đất trồng lúa, hoa màu và cây ăn quả,... Ngoài những tác động do lũ lụt và lũ quét, hiện tượng nước biển dâng và xâm nhập mặn ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là nơi người Hoa, Chăm và người Khơ-me sinh sống, làm thu hẹp diện tích đất canh tác và suy thoái chất lượng đất sản xuất. Hạn hán và xâm nhập mặn tại các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long năm 2016 đã khiến cho hơn 245.000 ha lúa và gần 40.000 ha cây ăn quả bị ảnh hưởng (Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai, 2018). Ở Tây Nguyên, BĐKH cũng làm gia tăng nhanh chóng quá trình hoang hóa, sa mạc hóa đất đai khiến đất đai trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng nên không thể trồng trọt. Tính tới giữa năm 2017, khoảng 282.000 ha diện tích đất ở Tây Nguyên đã bị hoang hóa và sa mạc hóa, trong đó tình trạng này diễn ra đặc biệt nghiêm trọng. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số sinh sống chiếm từ 32% đến 57%: ở Sa Thầy (Kon Tum) là 57%; ở Chư Sê, Đăk Pơ (Gia Lai) là 48%; ở Krông Năng, Ea Kar (Đăk Lăk) là 32%; ở Cư Jut, Đăk Glông (Đăk Nông) là 32% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2017).

Thời gian qua có 10 trong số 13 tỉnh, thành phố của Đồng bằng sông Cửu Long phải đối mặt với tình trạng xâm nhập mặn, trong đó độ mặn ở các tỉnh ven biển đã ở mức cực kỳ nguy hiểm (trên 24 g/l); tại hai tỉnh Long An và Bến Tre, xâm nhập mặn tiến sâu vào đất liền xấp xỉ 100km (Viện Khoa học Thủy Lợi miền Nam, 2016). Đáng chú ý là các tỉnh bị xâm nhập mặn nặng nhất là Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang và Cà Mau là những tỉnh có tỷ lệ DTTS cao nhất vùng. Theo tính toán của JICA (2013), ngập mặn trong mùa khô và ngập lụt trong mùa mưa ở các tỉnh Đồng Bằng sông Cửu Long vào năm 2050 có thể gây tổn thất tới 3,6 - 12 nghìn tỷ đồng, trong đó 30% sản lượng lúa gạo, rau, trái cây và cây cối có thể sẽ bị thiệt hại (JICA, 2013).

Hậu quả mà STMT và BĐKH để lại ảnh hưởng rất tiêu cực tới ngành chăn nuôi. Tác động trực tiếp của BĐKH đến đàn gia súc, gia cầm là nghiêm trọng. Số lượng gia súc, đặc

biệt là gia cầm chết do lũ cuốn trôi hoặc do không chống chịu được với điều kiện thời tiết khắc nghiệt (rét đậm, rét hại, nóng bức kéo dài) hoặc do lây lan trên diện rộng các loại dịch bệnh. Trong khi đó, đồng bào gặp những hạn chế trong tiếp cận với các dịch vụ thú y và kỹ năng phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Đồng bào chủ yếu dựa vào các kinh nghiệm dân gian truyền thống khiến dịch bệnh không được kiểm soát sớm, dễ dẫn tới bùng phát. BDKH cũng tác động gián tiếp thông qua nguồn thức ăn cho vật nuôi. Khi nhiệt độ và lượng mưa thay đổi do thời tiết cực đoan làm cho nguồn thức ăn và nước uống trở nên khan hiếm; diện tích đồng cỏ cho trâu, bò và năng suất cây trồng cung cấp nguồn lương thực cho vật nuôi bị suy giảm.

Sương muối, rét hại kỷ lục trong năm 2016 ở các tỉnh vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên đã khiến gần 100.000 con gia súc, gia cầm chết, trong đó những tỉnh bị thiệt hại nặng nề nhất là Yên Bái, Cao Bằng, Điện Biên và Lạng Sơn. Đợt rét đậm, rét hại đầu năm 2018 vừa qua cũng đã làm 4.764 con gia súc, gia cầm của các tỉnh miền núi phía Bắc bị chết, nhiều nhất vẫn là ở các tỉnh Sơn La, Yên Bái, Lào Cai và Cao Bằng (Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai, 2018). Hạn hán gay gắt và nắng nóng cực bộ kéo dài ở Ninh Thuận cũng khiến trâu, bò chết hàng loạt. Tính từ đầu tháng 2 tới đầu tháng 5/2018, số gia súc chết do hạn hán là 785 con/11.862 con tổng đàn gia súc có sừng (7%), tập trung chủ yếu ở tâm hạn là huyện vùng núi Bắc Ái, nơi cư trú của đồng bào Raglai và Chăm (<http://kinhtedothi.vn/785-vat-nuoi-bi-chet-do-han-han-315452.html>). –

1.2. Đối với hoạt động lâm nghiệp

Rừng và đất rừng là nguồn vốn sinh kế quan trọng đối với đồng bào DTTS, bởi rừng không chỉ liên quan tới các hoạt động lâm nghiệp mà còn đóng vai trò hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp do rừng có khả năng bảo vệ nguồn nước, đất trồng, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, xâm nhập mặn và hạn chế thiên tai. STMT và BDKH đang làm giảm quỹ đất rừng, đa dạng sinh học bị thất thoát, làm thay đổi cơ cấu rừng và chất lượng rừng cũng như làm gia tăng rủi ro cháy rừng. Theo thống kê của Ban Chỉ đạo Phòng chống thiên tai (2018), hơn 51.000 ha diện tích rừng đã bị ảnh hưởng trước tác động của hiện tượng sương muối và rét hại trong năm 2016. Ở các tỉnh Tây Nguyên, đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, tỷ lệ diện tích rừng bị suy thoái nhẹ đã chiếm tới 30,6%; bị suy thoái trung bình chiếm 38,6%, bị suy thoái nghiêm trọng chiếm 19,8%, và chỉ khoảng 11% diện tích rừng là chưa bị suy thoái. Ngoài ra, lượng mưa giảm và mùa khô kéo dài cũng dẫn tới tình trạng mất rừng ở khu vực Tây Nguyên gia tăng. Giai đoạn 2010 - 2015, diện tích rừng và chất lượng rừng ở Tây Nguyên đã suy giảm mạnh, trong đó diện tích rừng giảm tới 5,8% tương đương 312.400 ha, tỷ lệ rừng nghèo và rừng nghèo kiệt đã tăng tới gần 46% tổng diện tích rừng của vùng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2017).

1.3. Đối với nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản

Hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản của các dân tộc thời gian qua tại các vùng bị ảnh hưởng của STMT và BĐKH cũng gặp nhiều khó khăn. Nhiệt độ tăng, lượng mưa không ổn định và thiên tai bất thường gây ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động nuôi trồng thủy và hải sản, nhất là đối với các cộng đồng ven biển. Những cú sốc về nhiệt độ, độ mặn, lượng mưa... đều có thể dẫn tới tình trạng cá, tôm chết hàng loạt, hoặc làm thu hẹp diện tích nuôi trồng và phát sinh các loại dịch bệnh. Tính chung trong năm 2016, có 7.500 ha diện tích nuôi trồng thủy và hải sản đã bị thiệt hại do tác động của sương muối và rét hại (Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai, 2018). Ngoài ra, tình trạng xâm nhập mặn tăng cao ở Đồng bằng sông Cửu Long cũng đã thu hẹp đáng kể diện tích nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm nước lợ. Trong đó, những vùng nuôi thủy sản thuộc tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Chỉ tính riêng trong năm 2012, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã có khoảng 87.900 ha tôm bị mất trắng (chiếm hơn 93% tổng diện tích tôm bị mất trắng của cả nước). Nguyên nhân chính được xác định là do những thay đổi bất thường của thời tiết tạo điều kiện lây lan các loại virus, vi khuẩn gây hội chứng bệnh gan tụy ở tôm, môi trường nuôi bị nhiễm độc do ô nhiễm nguồn nước, cùng các tác động của thiên tai như hạn hán, ngập úng, nước biển dâng, xâm nhập mặn... (Nguyễn Ngọc Anh, 2017).

1.4. Đối với hoạt động dịch vụ du lịch

Những năm gần đây, du lịch trở thành một trong những nguồn sinh kế mới của nhiều cộng đồng DTTS ở Việt Nam nhờ sở hữu cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ cùng những đặc trưng văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc. Tuy nhiên, phát triển du lịch ở các vùng DTTS cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trước ảnh hưởng của STMT và BĐKH. Lũ lụt, ngập úng kéo dài đã hạn chế giao thông dẫn tới các khu du lịch, làm hư hại các di tích lịch sử văn hóa cũng như môi trường văn hóa phi vật thể. Hạn hán làm gia tăng các vụ cháy rừng vào mùa khô, làm mất đi những cánh rừng nguyên sinh, giảm đa dạng sinh học và khan hiếm các loài động vật, thực vật tại các vườn Quốc gia, khu bảo tồn, khu Ramsar (vùng đất ngập nước),... Đây là điều kiện tài nguyên không thể thiếu của du lịch. Hiện nay, nhiều công trình văn hóa của cộng đồng DTTS ở Việt Nam đang đứng trước những rủi ro bị xuống cấp nghiêm trọng trước tác động của STMT và BĐKH, chẳng hạn như di sản tháp Chăm; khu di chỉ khảo cổ học Óc Eo với nhiều nét văn hóa người Khơ-me ở An Giang, một phần các hang động ở Phong Nha - Kẻ Bàng của người Chứt và người Bru-Vân Kiều, ruộng bậc thang ở Mù Cang Chải (Yên Bái) hay Hoàng Su Phì và Xín Mần (Hà Giang), khu di tích lịch sử Mường Phăng ở Điện Biên,... Ngoài ra, những tác động của bão tố, lũ lụt, hạn hán tới nguồn nước, nguồn lương thực, các khu nghỉ dưỡng, khách sạn phục vụ lưu trú cho khách du lịch... cũng là những nguyên nhân dẫn tới doanh thu du lịch tại các địa phương này bị sụt giảm.

Tuy nhiên, bối cảnh BĐKH và thời tiết cực đoan cũng tạo nên một số cơ hội cho các hoạt động du lịch mang tính tham quan và ứng phó với điều kiện sống. Chẳng hạn, tại các

đỉnh núi cao như Mẫu Sơn, hay điểm du lịch Sa Pa khi tuyết rơi, băng giá đã thu hút rất nhiều khách du lịch; nắng nóng kéo dài ở nhiều địa phương cũng khiến số lượng khách du lịch đổ về các tỉnh, thành phố biển ngày càng tăng.

2. Tác động đến đời sống xã hội

2.1. Tác động đến cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng của các cộng đồng DTTS nhìn chung chất lượng nhà ở thấp với đa số là nhà tạm hoặc nhà bán kiên cố; cơ sở hạ tầng phục vụ cho ngành giáo dục và y tế cũng còn nhiều thiếu thốn, không đảm bảo chất lượng. Bên cạnh đó, các công trình công cộng như đường sá, cầu cống do địa hình và thời tiết vùng núi hay ven biển dễ bị sập lún, sạt lở. Song, nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hoặc cải tạo thường xuyên lại thiếu và ít. Vì thế, cơ sở hạ tầng ở những khu vực này thường không có độ chống chịu cao trước các tác động của thiên tai. Lũ lụt, lũ quét, lũ ống đối với vùng núi, sạt lở đất hay bão lốc ở vùng ven biển trong những năm qua không chỉ phá hủy nhà cửa của người dân, mà còn tàn phá hệ thống giao thông và thông tin liên lạc, trường học, các trung tâm văn hóa, y tế... của các cộng đồng DTTS.

Bảng 2. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm năm 2015.

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà tạm
1	Tày	18,6	68,7	12,7
2	Thái	10	75,7	14,3
3	Mường	24,3	65,4	10,3
4	Hmông	4,5	81,4	14,1
5	Dao	10,4	74,3	15,3
6	Nùng	13,1	78,7	8,2

Nguồn: Ủy ban Dân tộc (2016).

Khu vực có tỷ lệ nhà và trạm xá kiên cố thấp như khu vực miền núi phía Bắc lại là những khu vực bị tác động nhiều nhất của các hiện tượng khí hậu cực đoan như lũ quét và sạt lở đất..., vì thế nhà ở và các cơ sở chăm sóc sức khỏe của đồng bào dân tộc luôn bị đặt trong tình trạng báo động. Bảng 2 cho thấy số hộ DTTS ở khu vực miền núi phía Bắc có nhà kiên cố chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, khoảng 10-20%, cá biệt dân tộc Hmông tỷ lệ này chỉ ở mức 4,5%, còn lại phần lớn các dân tộc khác đều sống trong các ngôi nhà bán kiên cố hoặc

nhà tạm. Tương tự, tỷ lệ trạm y tế và trường học kiên cố tại các xã vùng Trung du và miền núi phía Bắc cũng chỉ chiếm từ 65% đến 78% (Ủy ban Dân tộc, 2016).

Đợt lũ quét, sạt lở đất cuối tháng 6/2018 vừa qua ở các tỉnh miền núi phía Bắc, nhất là ở Lai Châu và Hà Giang đã khiến 160 ngôi nhà dân bị sập đổ; gần 1.000 nhà bị hư hại, trên 1.800 căn nhà bị ngập nước, người dân buộc phải di dời khẩn cấp để tìm nơi ở mới. Hệ thống giao thông thủy lợi cũng bị tổn thương nghiêm trọng khi nhiều quốc lộ bị hư hỏng gây ùn tắc và có tới 65m kè và gần 5km kênh mương bị sạt lở. Tại Quốc lộ 4H đoạn Cầu Hua Bum Km303+460 đầu cầu dài 35m cũng bị đứt gãy trong các đợt lũ quét (Võ Hải và Phạm Dự, 2018).

2.2. Làm gia tăng tình trạng di cư, tìm kiếm việc làm

STMT và BĐKH chính là một trong những yếu tố khiến các cộng đồng DTTS phải di cư và đi làm ăn xa. Do diện tích rừng bị thu hẹp, đất sản xuất, canh tác bị ngập mặn, tình trạng mất mùa kéo dài triền miên và khả năng thích ứng kém đối với những tác động của BĐKH... khiến người dân ở nhiều cộng đồng ven biển, vùng núi đã phải đi làm ăn xa hoặc di cư tới những thành phố lớn, khu công nghiệp để tìm kiếm việc làm thay thế.

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long hiện đang và sẽ tiếp tục là điểm nóng của xu hướng di cư này, thậm chí những cảnh báo đầu tiên về một cuộc khủng hoảng di cư do BĐKH ở Việt Nam đã bắt đầu xuất hiện. Trong 10 năm qua, đã có hơn 1,7 triệu người dân ở khu vực phải di cư tìm nơi ở mới trước tác động của BĐKH. Tỷ lệ di cư thuần của khu vực đang gấp đôi tỷ lệ trung bình của cả nước, và đặc biệt rất cao ở những vùng bị tổn thương nặng nề do BĐKH như An Giang, Bạc Liêu và Cà Mau (Chapman, Alex and Van Pham Dang Tri, 2018). Một số dự báo còn chỉ ra rằng, nếu mực nước biển dâng ở khu vực tiếp tục tăng thêm 1m nữa thì sẽ có hơn 7 triệu người dân nơi đây phải di cư, nhà ở của hơn 14,2 triệu người và một nửa diện tích đất canh tác cũng sẽ bị nhấn chìm (United Nations, 2011 và IOM, 2016). Trong ba nhóm DTTS tập trung tại khu vực này thì người Khơ-me và người Chăm là hai nhóm dân tộc có nguy cơ phải di cư lớn nhất do tỷ lệ nghèo đói cao và tỷ lệ nhà kiên cố rất thấp (tỷ lệ có nhà kiên cố của cộng đồng DTTS Khơ-me là 7,5% và Chăm là 9,8% (IOM, 2016).

Điều đáng lo ngại đối với đồng bào DTTS di cư để tìm kiếm việc làm thay thế ở thành phố, khu công nghiệp đó là rủi ro kinh tế (thu nhập thấp, thiếu việc làm ổn định) và mai một đặc điểm văn hóa truyền thống của dân tộc. Mặc dù di cư hay đi làm ăn xa được coi là một giải pháp để thích ứng với BĐKH, song đối với một số cộng đồng, đây chính là nguồn gốc làm nảy sinh xung đột và bất ổn xã hội, nhất là vấn đề an toàn cá nhân đối với phụ nữ và trẻ vị thành niên khi sinh sống ở thành phố.

2.3. Tác động tới sức khỏe của cộng đồng

BĐKH cùng với thiên tai và các hình thái thời tiết khắc nghiệt là mối đe dọa đối với tính mạng và sức khỏe của các cộng đồng DTTS. Tình trạng này còn trở nên trầm trọng hơn khi điều kiện chăm sóc y tế ở những khu vực thiểu số vẫn còn thiếu thốn và chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều người DTTS muốn tìm tới các cơ sở khám chữa bệnh có điều kiện tốt về cơ sở vật chất nhưng lại bị cách trở bởi điều kiện địa lý và giao thông, đặc biệt là tới các bệnh viện tuyến tỉnh và trung ương. Bảng 3 dưới đây cho thấy khoảng cách trung bình từ nhà tới bệnh viện và trạm y tế của các hộ DTTS ở khu vực miền núi phía Bắc khá xa xôi. Ví dụ, khoảng cách từ nhà của người Hà Nhì ở vùng núi cao Tây Bắc tới bệnh viện trung bình là 53,8km trong khi tới các trạm y tế là 7,4km. Sự khó khăn trong việc tiếp cận các cơ sở y tế, chi phí đi lại, viện phí và thuốc men vượt quá khả năng cũng như thực trạng thiếu hiểu biết của một bộ phận lớn đồng bào DTTS đã khiến nhiều trường hợp người bệnh không được điều trị sớm và đúng cách. Do vậy, người dân thay vì tới bệnh viện để điều trị, đã lựa chọn phương pháp chữa bệnh dân gian truyền thống của thầy lang hay thầy cúng.

Bảng 3: Khoảng cách trung bình từ nhà tới bệnh viện và trạm y tế của một số dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: km

STT	Dân tộc	Bệnh viện	Trạm y tế
1	Tày	15,0	2,9
2	Thái	20,5	4,1
3	Mường	16,3	3,1
4	Nùng	14,5	3,7
5	Hmông	27,8	7,3
6	Dao	24,6	6,2
7	Hà Nhì	53,8	7,4
8	La Chí	26,3	3,5
9	La Hủ	39,2	9,1
10	Cống	37,6	11,2

Nguồn: Ủy ban Dân tộc, năm 2016

Tại các tỉnh miền núi phía Bắc, những đợt thiên tai như lũ lụt, bão, sạt lở đất... không chỉ làm gia tăng số người bị thiệt mạng mà còn ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe cộng đồng do ô nhiễm nguồn nước, suy giảm chất lượng không khí và điều kiện vệ sinh môi trường. Sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa đã ảnh hưởng tới sức khỏe người dân, nhất là người già, phụ nữ và trẻ con. Mặt khác, nhiệt độ tăng cao cũng tạo điều kiện thuận lợi để các loại mầm

bệnh sinh sôi, lây lan và phát triển, là tác nhân gây ra nhiều loại dịch bệnh truyền nhiễm, các bệnh ngoài da... đối với cộng đồng. Trong khi đó, ở các gia đình, do điều kiện vật chất và thu nhập còn hạn chế, bữa ăn chưa đảm bảo dinh dưỡng, nên sức đề kháng dễ chống chọi với bệnh tật của người dân kém, dễ bị lây nhiễm các loại bệnh tật.

2.4. Tác động đến các vấn đề xã hội khác

- Tình trạng nghèo đói

Vấn đề nghèo ở nước ta đang có xu hướng tập trung nhiều hơn ở người DTTS mặc dù tình trạng này đã được Chính phủ quan tâm đặc biệt thông qua một loạt các chính sách và chương trình thực hiện trong suốt mấy chục năm qua. Hiện nhiều người DTTS đang sống trong cảnh nghèo kinh niên, có nghĩa là họ nghèo ngay cả trong thời kỳ nền kinh tế đang đi lên, và còn nghèo hơn khi nền kinh tế gặp khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng sâu, vùng xa vẫn cao gấp 4-5 lần so với mức bình quân của cả nước. Trong khi đó, STMT và BDKH đã và sẽ tiếp tục làm trầm trọng thêm tình trạng đói nghèo ở những cộng đồng này. Sinh kế của người dân bị ảnh hưởng nặng nề do STMT và BDKH, trong khi đó chi phí sinh hoạt bị đội lên do nguồn lương thực khan hiếm, chi phí điều trị bệnh và các rủi ro về mất nhà cửa, ruộng vườn... phát sinh. Các tỉnh nghèo nhất của cả nước (9/10 tỉnh) đều tập trung ở vùng núi phía Bắc, nơi đa số là các cộng đồng DTTS sinh sống. Mức thu nhập bình quân đầu người của người dân ở những tỉnh tập trung đông đồng bào DTTS như Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang chỉ bằng 1/2 so với mức trung bình của cả nước và 1/3 so với mức thu nhập bình quân ở Hà Nội. Trong khi đó tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm tới xấp xỉ 50%, cá biệt tỷ lệ hộ đói nghèo ở Điện Biên gấp khoảng 5 lần so với cả nước và gấp tới 10 lần so với mức trung bình của Hà Nội (Tổng cục thống kê, 2018).

- Tạo ra tình trạng bất bình đẳng giới và tiếp cận dịch vụ xã hội

STMT và BDKH không chỉ làm gia tăng bất bình đẳng về thu nhập giữa các cộng đồng DTTS với nhóm đa số mà bất bình đẳng về kinh tế còn kéo theo tình trạng thiếu công bằng trong tiếp cận với lương thực và các dịch vụ an sinh xã hội như chăm sóc y tế, giáo dục đào tạo và bất bình đẳng giới.

BDKH có khả năng làm gia tăng bất bình đẳng về giới, trong đó phụ nữ và trẻ em gái thường là đối tượng bị tổn thương nhiều nhất và phải hứng chịu nhiều rủi ro hơn cả. Ở nhiều cộng đồng DTTS hiện nay, phụ nữ không chỉ chia sẻ gánh nặng với người chồng trên đồng ruộng, nương rẫy mà còn phải hoàn thành trách nhiệm gánh vác công việc nội trợ cho gia đình, đảm bảo nguồn lương thực và chăm lo con cái. Đa phần phụ nữ DTTS đều bận rộn hơn nam giới với thời gian làm việc trung bình mỗi ngày cao hơn nam giới. Ví dụ, thời gian làm việc trung bình của phụ nữ Vân Kiều ở Đakrông, Quảng Trị là từ 10-12 giờ/ngày thì con số này ở nam giới chỉ từ 4-5 giờ/ngày, tương tự ở các tỉnh miền núi phía Bắc con số này của phụ nữ là 13 giờ/ngày còn nam giới là 9 giờ/ngày (Vũ Hồng Anh, 2010). Vì thế, khi gia đình mất đi sinh kế trước tác động của STMT và BDKH, phụ nữ sẽ phải đối mặt với nhiều

áp lực hơn nam giới. Phụ nữ không những phải nhường bớt khẩu phần ăn cho con cái, mà thậm chí còn phải di cư tới các thành phố để tìm kiếm việc làm, phải đối mặt với điều kiện làm việc hà khắc, nguy cơ bị bạo hành, bị phân biệt đối xử và phải chấp nhận những điều kiện sống tồi tệ. Tình trạng hạn hán thiếu nước sinh hoạt ở miền núi trong những năm gần đây làm khan hiếm nguồn nước và lương thực cũng buộc phụ nữ và trẻ em gái phải đi tìm kiếm nguồn nước ở nơi xa hơn nơi cư trú để bảo đảm nguồn nước sinh hoạt cho gia đình họ.

- Tác động đối với tình hình ổn định trật tự và an toàn xã hội

Tại một số địa phương và cộng đồng DTTS, vấn đề STMT và BĐKH cũng đã ít nhiều làm gia tăng các căng thẳng xã hội. Ví dụ như hạn hán ở Sa Pa vào mùa khô những năm gần đây đã dẫn đến xung đột giữa người dân với nhau trong việc tiếp cận với nguồn nước sinh hoạt và nguồn nước tưới tiêu phục vụ sản xuất. Thông thường các dân tộc Hmông, Dao, Giáy, Phù Lá và Tày ở Sa Pa có thể đồng thời bắt đầu mùa vụ vào đầu tháng 3, song do hạn hán kéo dài, nên các hộ gia đình buộc phải tiến hành các hoạt động gieo trồng sớm hơn để có thể chủ động nguồn nước tưới tiêu. Ngoài ra, các cộng đồng DTTS phải chuyển đổi nghề sang kinh doanh du lịch để đảm bảo thu nhập cho gia đình trước việc sản lượng trồng trọt và chăn nuôi bị giảm sút. Bên cạnh đó, để có thêm thu nhập thông qua hoạt động du lịch (bán các sản phẩm thổ cẩm, hướng dẫn khách du lịch...), một số nhóm tộc người tại các xã ở Sa Pa cũng phải đối mặt với tình trạng cạnh tranh gay gắt trong cung cấp dịch vụ du lịch với người Kinh trong lĩnh vực này. Việc tranh giành khách, tình trạng cướp giật đồ của khách du lịch và các tệ nạn xã hội khác đã gây phức tạp hơn trong quản lý xã hội.

Kết luận

Từ việc phân tích và đánh giá trên cho thấy, STMT và BĐKH đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ, chủ yếu là tiêu cực đến hoạt động sinh kế và tiếp cận dịch vụ xã hội của các cộng đồng DTTS ở nước ta. Song, bối cảnh diễn ra STMT và BĐKH ở các vùng miền là không giống nhau trong 5 năm gần đây (2014 - 2018). Qua nguồn dữ liệu và nhìn nhận của các bộ ngành, mức độ ảnh hưởng của STMT & BĐKH đến sự phát triển bền vững của quốc gia và ở vùng DTTS và miền núi là rất lớn.

Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và thiên tai đã làm suy thoái môi trường ở mức cao tại các khu vực đồng bằng ven biển và miền núi thuộc địa bàn các dân tộc thiểu số cư trú. Điều đó dẫn đến ngân sách đầu tư để khắc phục hậu quả cơ sở hạ tầng (đất sản xuất, điện, đường, trường, trạm, kè bờ sông, bờ biển để chống xói lở...) và phòng chống thiên tai tăng từng năm. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tại các nơi bị STMT và BĐKH tăng cao do hộ không vượt qua ngưỡng nghèo. Sinh kế gặp khó khăn, an ninh lương thực bị đe dọa, tiếp cận dịch vụ đầu tư hạn chế nên chính sách an sinh xã hội đối với các nhóm cộng đồng dân tộc bị ảnh hưởng của STMT và BĐKH luôn đặt ra thách thức mới đối với chính quyền địa phương các cấp và Chính phủ.

Việc xây dựng kịch bản phát triển kinh tế - xã hội đối với các cấp địa phương phù hợp, hiệu quả để ứng phó với thực tế suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu trong phát triển bền vững là đòi hỏi cấp thiết từ thực tế cuộc sống, góp phần thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ mới. Tuy nhiên, việc nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường, chủ động phòng ngừa và ứng phó kịp thời với những thay đổi bất thường của yếu tố môi trường và khí hậu ở mỗi vùng miền, dân tộc là vấn đề cần được nghiên cứu một cách sâu sắc trong thời gian tới, nhất là vai trò của Nhà nước và cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Ngọc Anh (2017), “Quy hoạch và phát triển vùng nuôi tôm ĐBSCL đến 2030”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số tháng 6/2017.
2. Vũ Hồng Anh (2010), *Báo cáo hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số*, Oxfam, Action Aid, Isee and Caritas, trên trang: <http://www.isee.org.vn>, truy cập ngày 22/11/2018
3. Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai (2018), *Báo cáo thiên tai thường niên năm 2016*, trên trang <http://phongchongthientai.vn/tin-tuc/bao-cau-thuong-nien-nam-2016/-c6551.html>, truy cập ngày 31/08/2018.
4. Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai (2018), *Báo cáo nhanh công tác trực ban phòng chống thiên tai*, trên trang <http://phongchongthientai.vn/tin-tuc/bao-cau-nhanh-cong-tac-truc-ban-pctt-ngay-11-02-2018/-c6569.html>, truy cập ngày 11/02/2018,
5. Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai (2018), *Báo cáo nhanh công tác trực ban phòng chống thiên tai*, trên trang <http://phongchongthientai.vn/tin-tuc/bao-cau-nhanh-cong-tac-truc-ban-pctt-ngay-31-8-2018/-c7951.html>, truy cập ngày 31/8/2018.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), *Dự thảo báo cáo tổng hợp Đề án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thích ứng với biến đổi khí hậu*, tháng 5/2017.
7. Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (2016), *Tóm tắt đánh giá điều kiện xã hội khu vực, Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long*.
8. Chapman, Alex and Van Pham Dang Tri (2018), *How climate change is triggering a migrant crisis in Vietnam*, Independent, 25th January 2018.
9. International Organization for Migration (2016), *Đánh giá bằng chứng: Di cư, môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam*, Geneva: IOM.
10. JICA (2013), Báo cáo cuối kỳ “*Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu cho phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long*” tháng 4/2014.

11. Hoàng Thị Lan (2016), “Tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3, tr. 107-115.
12. Tổng cục thống kê (2018), trên trang: <https://www.gso.gov.vn>, truy cập ngày 11/1/2019.
13. United Nations (2011), *Vietnam: Sea-level rise could “displace millions”*, trên trang: <http://www.un.org.vn/en/un-in-the-news9/160-general/1812-vietnam-sea-level-rise-could-qdisplace-millionsq.html>, truy cập ngày 15/6/2018.
14. Ủy ban Dân tộc (2016), *Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015*, trên trang : <http://csdl53dtt.ubdt.gov.vn/>, truy cập ngày 11/1/2019.
15. UNFPA (2011), *Các dân tộc Việt Nam: Phân tích các chỉ tiêu chính từ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*.
16. Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam (2016), *Dự báo xâm nhập mặn tại các cửa sông vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long và đề xuất các giải pháp chống hạn*, Cập nhật cuối tháng 1/2016.
17. Võ Hải, Phạm Dự (2018), “*Vì sao các tỉnh Tây Bắc thiệt hại nặng do mưa lũ?*”, trên trang: <https://vnexpress.net/thoi-su/vi-sao-cac-tinh-tay-bac-thiet-hai-nang-do-mua-lu-3770356.html>, ngày 28/6/2018, truy cập ngày 11/1/2019.



Bãi bồi ven sông ở xã Bình Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn
bị suy thoái nặng do biến đổi khí hậu

Ảnh: Lý Cẩm Tú, chụp năm 2015